

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:164/2023/DS-PT

Ngày: 06 - 04 - 2023

*V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất,
yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử
dụng đất*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Tiến;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Cường;
Ông Lê Thị Thúy Bình.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh M, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Ông Nguyễn Quang Hưng, Kiểm sát viên cao cấp tham gia phiên tòa.

Ngày 06 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 390/2022/TLPT-DS ngày 14 tháng 11 năm 2022 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2022/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2925/2023/QĐPT-DS ngày 20 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Hà Xuân K, sinh năm 1943; Địa chỉ: Thôn T, xã P, thị xã N, tỉnh T; Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Khắc H - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Chi nhánh trợ giúp pháp lý số 03 - Trung T trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh T; Vắng mặt.

2. Bị đơn: Bà Lê Thị M, sinh năm 1960; Địa chỉ: Thôn T (nay là thôn H), xã P, thị xã N, tỉnh T; Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân thị xã N, tỉnh T. Địa chỉ: Tiểu khu 1, phường H, thị xã N, tỉnh T; Vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân xã P, thị xã N, tỉnh T; Người đại diện: Ông Cao Ngọc L – Chủ tịch UBND có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Tại đơn khởi kiện ngày 18/10/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Hà Xuân K trình bày:*

Gia đình ông được UBND huyện T (nay là thị xã N) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành D 0563691, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận 382 QSDĐ/..., cấp ngày 13/10/1994 với diện tích 200 m² đất ở, tại thửa đất số 680 tờ bản đồ số 4, bản đồ năm 299 xã P. Theo bản đồ địa chính xã P đo năm 1998 thì thửa đất của gia đình ông là thửa đất số 56, tờ bản đồ số 13, diện tích 622 m² đất ở và theo bản đồ địa chính xã P đo vẽ năm 2018 thì là thửa đất số 548, tờ bản đồ số 30, diện tích nguyên thửa 686 m², loại đất: đất ở (ONT). Nguồn gốc đất của gia đình ông là do được Nhà nước giao và khai hoang, đã được công nhận trong bản đồ địa chính qua các năm của xã P.

Tuy nhiên, nhiều năm nay, bà Lê Thị M (là hàng xóm bên cạnh gia đình ông) đã có hành vi chiếm đất của gia đình ông. Theo biên bản kiểm tra hiện trạng phần diện tích đang tranh chấp của UBND xã P thì bà M đã lấn chiếm 46,1 m² đất của gia đình ông để xây chuồng lợn và công trình phụ, ông đã nhiều lần yêu cầu bà M trả lại đất nhưng bà M không trả. Ông đã làm đơn đề nghị UBND xã P giải quyết. UBND xã P đã tổ chức hòa giải nhiều lần và tại biên bản làm việc ngày 26/02/2021, hai bên đã thỏa thuận T: Bà M trả lại đất cho ông, còn ông sẽ hỗ trợ tiền đổ đất, xây tường rào cho bà M, nhưng sau đó thì bà M đã không làm theo thỏa thuận. Ngày 01/3/2021, UBND xã P tiếp tục hòa giải nhưng không thành. Sau đó, ông có đơn yêu cầu UBND thị xã N giải quyết và được hướng dẫn gửi hồ sơ khởi kiện đến Tòa án nhân dân thị xã N. Vì vậy, ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Lê Thị M trả lại toàn bộ diện tích đất đã lấn chiếm của gia đình ông tại thửa đất số 507, tờ bản đồ số 30 diện tích 46,1 m² Bản đồ địa chính xã P năm 2018 và tháo dỡ toàn bộ công trình đã xây dựng trên đất đó để trả đất về nguyên trạng cho gia đình ông.

** Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là bà Lê Thị M không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn và trình bày:*

Khoảng cuối năm 1989 đầu năm 1990, bà mua nhà và đất của vợ chồng ông Lê Văn P - sinh năm 1966, bà Phan Thị Q - sinh năm 1969 (ở thôn T, xã P, huyện T

(nay là thị xã N), tỉnh T. Bà Q là em ruột của bà T (vợ ông K). Nguồn gốc nhà đất ông P, bà Q chuyển nhượng cho bà là do bố mẹ bà T cho ông P, bà Q. Khi chuyển nhượng nhà đất, vợ chồng ông P, bà Q và bà chỉ thỏa thuận bằng lời nói với nhau, không lập văn bản, số tiền mua bán nhà đất là 200.000 đồng. Cụ thể nhà và đất bà nhận chuyển nhượng có tổng diện tích đất là 100 m², trong đó có một phần diện tích của thửa 530 (giáp với đường X - P), trên phần đất này có 03 gian nhà tranh để ở và 46,1 m² của thửa 507 (theo bản đồ địa chính năm 2018), trên diện tích 46,1 m² này có 01 nhà bếp, quay ra chợ (cũ). Khi đó có một con đường nối từ 03 gian nhà tranh sang khu nhà bếp. Sau khi nhận chuyển nhượng, bà sinh sống trên nhà và đất đó cho đến nay.

Năm 2002, bà được UBND huyện T (nay là thị xã N) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B-026290 ngày 13/6/2002, với diện tích 100 m², là thiếu so với thực tế do không đưa phần diện tích đang tranh chấp 46,1 m² vào.

Ông K cho rằng diện tích 46,1 m² đất tại thửa 507 tờ bản đồ số 30 Bản đồ địa chính xã P năm 2018 là đất của ông và khởi kiện buộc bà phải tháo dỡ công trình để trả lại đất cho ông là không có căn cứ. Bà không đồng ý trả lại diện tích 46,1 m² đất cho ông K, vì diện tích đất này do bà mua lại của ông P và bà Q.

Hiện nay, theo bản đồ địa chính năm 2018, diện tích đất bà đang sử dụng là thửa 530 có diện tích 127,5 m². Có sự thay đổi này là do: Bên cạnh việc nhận chuyển nhượng 100 m² đất của ông P và bà Q, bà còn sử dụng 15 m² đất là lối đi vào phần đất bà nhận chuyển nhượng, ngoài ra bà còn mua đất của UBND xã P hai lần (diện tích là 85 m²): Năm 2006, ông T - Chủ tịch UBND xã P bán cho bà 45 m² đất; năm 2012, ông M - Chủ tịch UBND xã P bán cho bà 40 m² đất. Cả hai lần UBND xã P bán đất cho bà đều không có giấy tờ chuyển nhượng đất, không có phiếu thu, bà chỉ xây tường rào cho UBND xã P. Như vậy, thực tế tổng diện tích đất của bà là 200 m², bao gồm cả diện tích thêm ra do 02 lần mua đất của Ủy ban xã P, cộng với diện tích của thửa 530 và thửa 507 (thửa đang tranh chấp). Nhưng UBND huyện T (nay là thị xã N) chỉ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà với diện tích là 100 m² là không đúng thực tế.

Theo đơn yêu cầu phản tố ngày 26/11/2021 của bà Lê Thị M đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B-026290 ngày 13/6/2002 của UBND huyện T. Nhưng tại phiên tòa sơ thẩm, bà Lê Thị M đã đính chính lại yêu cầu phản tố là đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R-026290 ngày 13/6/2002 của UBND huyện T.

Bà xét thấy việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà vào năm 2002 và diện tích đất thể hiện theo sơ đồ địa chính năm 2018 là không đúng. Do đó bà đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R-026290 ngày 13/6/2002 để xem xét cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà là tổng các thửa 530, 507 và diện tích đất dôi ra do hai lần mua của UBND xã; đồng thời, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông K.

** Tại Công văn số 1100/UBND-TNMT ngày 28/3/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Ủy ban nhân dân thị xã N, tỉnh T) trình bày:*

Giấy CNQSD đất số phát hành: R 026290, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: H 16/QSDĐ cấp ngày 13/06/2002, diện tích 100 m² (đất ở 100 m²) do UBND huyện T (nay là UBND thị xã N) cấp cho hộ bà Lê Thị M tại thửa đất số 57, tờ bản đồ số 13, diện tích 100 m², loại đất (T) Bản đồ địa chính xã đo vẽ năm 1998 là đúng chủ sử dụng đất, đúng thửa đất, đúng tờ bản đồ, đúng vị trí theo hồ sơ địa chính xã P, và đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Do đó, UBND thị xã N không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Lê Thị M.

** Tại Công văn số 304/CV-UBND ngày 23/5/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Ủy ban nhân dân xã P, thị xã N, tỉnh T) trình bày:*

T với quan điểm của người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân thị xã N, tỉnh T, đồng thời khẳng định:

- Giấy CNQSD đất số phát hành: R 026290, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: H 16/QSDĐ cấp ngày 13/06/2002, diện tích 100 m² (đất ở 100 m²), do UBND huyện T (nay là UBND thị xã N) cấp cho hộ bà Lê Thị M tại thửa đất số 57, tờ bản đồ số 13, diện tích 100 m², loại đất (T) Bản đồ địa chính xã đo vẽ năm 1998 không thuộc phần diện tích đất đang tranh chấp với hộ ông Hà Xuân K.

- Bà M khẳng định phần diện tích đất tăng thêm so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp năm 2002 do mua lại của UBND xã P là không có cơ sở, vì bà M không cung cấp được các giấy tờ liên quan đến việc bà có mua đất của UBND xã P.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2022/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2022, Tòa án nhân dân tỉnh T đã quyết định:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 203 Luật đất đai năm 2013; các Điều 26, 34, 147, khoản 1 Điều 157 và khoản 1 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính; khoản 1 Điều 579 và khoản 1 Điều 580 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

2. Bác yêu cầu phản tố của bà Lê Thị M về việc: Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R-026290 ngày 13/6/2002 của UBND huyện T (nay là UBND thị xã N) mang tên hộ bà Lê Thị M.

3. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Hà Xuân K về việc: Yêu cầu bà Lê Thị M trả lại toàn bộ diện tích đất đã lấn chiếm của gia đình ông tại thửa đất số 507, tờ bản đồ số 30 diện tích 46,1 m² Bản đồ địa chính xã P năm 2018 và tháo dỡ toàn bộ công trình đã xây dựng trên đất đó để trả đất về nguyên trạng cho gia đình ông.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, thông báo về quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06/10/2022, nguyên đơn có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo không xuất trình thêm chứng cứ mới, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán, thư ký phiên tòa khi tiến hành tố tụng; đương sự tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Kháng cáo trong hạn đối với toàn bộ bản án sơ thẩm nên cần được chấp nhận để xem xét.

Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung, đánh giá tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của ông Hà Xuân K; giữ nguyên quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2022/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Lê Thị M có đơn phản tố yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R-026290 ngày 13/6/2002 của UBND huyện T (nay là UBND thị xã N). Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh T thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại các Điều 26, 34 Bộ Luật tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Hà Xuân K: Buộc bà Lê Thị M trả lại toàn bộ diện tích đất đã lấn chiếm của gia đình ông tại thửa đất số 507, tờ bản đồ số 30 diện tích 46,1 m² Bản đồ địa chính xã P năm 2018 và tháo dỡ toàn bộ công trình đã xây dựng trên đất đó để trả đất về nguyên trạng cho gia đình ông.

- Xác định nguồn gốc đất:

Tại phiên tòa, ông K cho rằng diện tích 46,1 m² bà M đang lấn chiếm có nguồn gốc là UBND xã P giao cho gia đình ông từ năm 1990. Tuy nhiên, ông K không cung cấp được các tài liệu liên quan đến việc giao đất như quyết định giao đất hay biên bản giao đất.

Hộ gia đình ông Hà Xuân K đã được UBND huyện T (nay là UBND thị xã N) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành D 0563691, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: H382/QSDĐ cấp ngày 13/10/1994, diện tích 200 m² đất ở, tại thửa 680 tờ bản đồ số 4 bản đồ 299 đo vẽ năm 1987.

Theo biên bản xác định nguồn gốc đất ngày 15/9/2022 của UBND xã P xác định: Hộ gia đình ông Hà Xuân K không có một thửa đất nào tại thửa 680 tờ bản đồ số 4 bản đồ 299 đo vẽ năm 1987. Hộ gia đình ông Hà Xuân K chỉ có một thửa đất ở có nhà ở liên tục trên đất từ trước ngày 15/10/1993 đến nay được xác định:

+ Tại thửa 649 tờ bản đồ số 4, loại đất: (T) bản đồ 299 xã P đo vẽ năm 1987.

+ Tại thửa đất số 56, tờ bản đồ số 13, bản đồ địa chính xã P đo vẽ năm 1998, diện tích 622 m², loại đất (T).

+ Tại thửa đất số 548, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính xã P đo vẽ năm 2018, diện tích nguyên thửa 686 m², loại đất: đất ở (ONT).

Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 25/8/2022, hiện tại hộ ông Hà Xuân K đang sử dụng 686 m² đất tại thửa đất số 548, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính xã P đo vẽ năm 2018.

Tại công văn số 705/CV-UBND ngày 29/8/2022 của UBND xã P xác định: Hộ gia đình ông Hà Xuân K đang sử dụng thửa đất số 548, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính xã P đo vẽ năm 2018, có diện tích 686 m² loại đất ONT + CLN, trong đó có 200 m² đất ONT đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần diện tích còn lại 486 m² gia đình khai hoang sử dụng vào mục đích trồng cây lâu năm nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo biên bản xác định nguồn gốc đất ngày 15/9/2022 của UBND xã P xác định: Phần diện tích đất đang tranh chấp giữa ông K và bà M tại thửa đất số 507, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính xã P năm 2018 có nguồn gốc trước đây là đất của UBND xã quản lý, là đất đường vào chợ cũ của xã P, bà Lê Thị M sử dụng sau ngày 15/10/1993 đến trước ngày 01/7/2004, sử dụng ổn định cho đến khi xảy ra tranh chấp, hiện tại diện tích đất đang tranh chấp đã được bà Lê Thị M xây dựng móng và tường rào bao quanh.

Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 26/5/2022 xác định diện tích đất đang tranh chấp giữa ông K và bà M là thửa đất số 507, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính xã P năm 2018, diện tích 46,1 m², loại đất: CLN, có công trình vật kiến trúc, cây cối gồm: 01 chuồng trại có kích thước 3 m x 6,2 m, tường gạch xây không nung, không trát tường, nền lát vữa xi măng, mái lợp tôn, xây dựng năm 2015; 01 bể phốt 3 ngăn, chiều dài 1,7 m, chiều rộng 1,5 m, chiều sâu 1,5 m xây năm 2015; 14 cây chuối và tường rào bao quanh khu đất có chiều cao dao động từ 50 cm đến 70 cm. Toàn bộ tài sản trên đất đang tranh chấp thuộc quyền sở hữu của hộ gia đình bà M.

Từ những căn cứ nêu trên, có đủ cơ sở khẳng định thửa đất số 507, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính xã P năm 2018, diện tích 46,1 m² tại thôn T, xã P, thị xã N, tỉnh T không thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình ông Hà Xuân K. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã bác đơn khởi kiện của nguyên đơn là đúng quy định của pháp luật, kháng cáo của nguyên đơn không có căn cứ chấp nhận. Yêu cầu độc lập của bà M không có căn cứ chấp nhận. Các quyết định khác của Tòa án cấp sơ thẩm đã phù hợp. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[2.2] Về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R-026290 ngày 13/6/2002 cấp cho hộ bà Lê Thị M theo quyết định số 7 QĐ/UB ngày 30/5/2002 của Ủy ban nhân dân huyện T.

Qua xem xét hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho thấy: Năm 2002, bà Lê Thị M được Nhà nước công nhận QSDĐ và cấp giấy CNQSDĐ cho 100 m² tại thôn Thung Cối, xã P, huyện T (nay là thị xã N) là đúng diện tích kê khai trong đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 08/4/2000 của bà Lê Thị M và phù hợp với hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị M. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R-026290 ngày 13/6/2002 cho hộ bà Lê Thị M được thực hiện đúng theo quy định thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục địa chính và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật đất đai năm 1993. Do đó, việc bà Lê Thị M yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R-026290 ngày 13/6/2002 của UBND huyện T là không có căn cứ.

[3]. Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Hà Xuân K là người già có đơn xin miễn án phí, nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, nộp án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

[1]. Không chấp nhận kháng cáo của ông Hà Xuân K, giữ nguyên toàn bộ quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2022/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh T.

[2]. Về án phí: ông Hà Xuân K không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[3]. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Thúy Bình

Nguyễn Văn Cường

Nguyễn Mạnh Tiến

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh T;
- VKSND tỉnh T;
- Cục THADS tỉnh T;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: HSVA, P.HCTP./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Mạnh Tiến

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Cường

Lê Thị Thúy Bình

Nguyễn Mạnh Tiến

